



chán zhù

缠住

verb · to entangle; to wrap around; to pester

Example Sentences

Shéng zi chán zhù le tā de jiǎo

绳子缠住了他的脚。

The rope entangled his foot.

Hái zi yì zhí chán zhù mā ma yào táng chī

孩子一直缠住妈妈要糖吃。

The child kept pestering his mother for candy.

Téng wàn chán zhù le zhěng miàn qiáng

藤蔓缠住了整面墙。

The vines wrapped around the entire wall.

Trace each character, then write the word on your own.

缠	缠	缠	缠	缠	缠	缠	缠	缠	缠	缠
缠	缠	缠	缠	缠						
住	住	住	住	住	住	住	住	住	住	